





CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

MST: 3600259017

Địa chỉ: Số 14, đường 21 tháng 4, P Xuân Tân, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHỨNG
QUÝ III/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.200.723.854	130.850.800.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.917.290.188	12.451.520.902
111	1. Tiền		2.917.290.188	5.151.520.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	7.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.800.000.000	88.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.800.000.000	88.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.706.843.047	1.396.767.328
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	90.998.200	85.935.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.615.844.847	1.310.832.328
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.143.468.936	26.924.321.334
141	1. Hàng tồn kho		31.661.332.632	35.585.058.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.517.863.696)	(8.660.737.245)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.633.121.683	1.578.190.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.155.672.063	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.477.449.620	1.578.190.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.711.292.127	63.389.446.406
220	II. Tài sản cố định		32.066.787.195	31.587.282.538
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.066.787.195	31.587.282.538
222	- Nguyên giá		86.021.889.082	84.559.726.801
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.955.101.887)	(52.972.444.263)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	11.560.372.063	9.858.835.576
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.088.733.924	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.471.638.139	9.858.835.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.084.132.869	21.943.328.292
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.665.867.131)	(1.806.671.708)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		184.912.015.981	194.240.246.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.994.650.787	10.299.502.080
310	I. Nợ ngắn hạn		10.994.650.787	10.299.502.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		391.995.000	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	136.500.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.046.634.707	269.366.024
314	4. Phải trả người lao động		3.244.214.517	3.428.187.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	67.203.704
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	50.000.000	886.885.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.125.306.563	5.647.860.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.917.365.194	183.940.744.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	173.917.365.194	183.940.744.803
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.082.634.806)	8.940.744.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		5.277.744.803	1.545.613
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(6.360.379.609)	8.939.199.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		184.912.015.981	194.240.246.883

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	2.033.737.500	1.764.830.000	10.610.635.940	14.308.806.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.033.737.500	1.764.830.000	10.610.635.940	14.308.806.500
11	4. Giá vốn hàng bán	15	2.671.558.856	1.960.275.768	14.969.167.701	15.461.565.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(637.821.356)	(195.445.768)	(4.358.531.761)	(1.152.759.098)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.207.533.864	210.257.367	4.835.424.986	3.141.547.478
22	7. Chi phí tài chính		274.989.872		859.195.423	270.082.718
23	Trong đó: Chi phí lãi vay					9.972.603
24	8. Chi phí bán hàng		7.000.000	1.680.000	21.140.000	23.660.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	1.794.060.561	1.662.104.718	5.873.195.884	6.523.038.711
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.506.337.925)	(1.648.973.119)	(6.276.638.082)	(4.827.993.049)
31	11. Thu nhập khác	18	11.111.111	24.418.088.894	11.112.108	24.532.879.320
32	12. Chi phí khác		13.727.064	3.696	94.853.635	3.696
40	13. Lợi nhuận khác		(2.615.953)	24.418.085.198	(83.741.527)	24.532.875.624
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.508.953.878)	22.769.112.079	(6.360.379.609)	19.704.882.575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19		3.940.976.515	-	3.940.976.515
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.508.953.878)	18.828.135.564	(6.360.379.609)	15.763.906.060
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(86)	1.076	(363)	691

Người lập

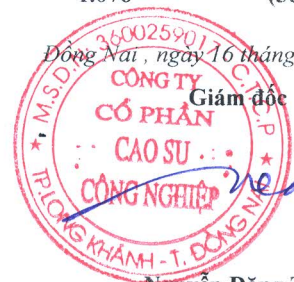
Thang

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.360.379.609)	19.704.882.575
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.110.496.600	-1.620.415.000
03	- Các khoản dự phòng		716.321.874	421.395.745
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.740.571.351)	(27.156.582.362)
06	- Chi phí lãi vay		-	9.972.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.274.132.486)	(5.399.916.439)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(288.321.907)	185.447.073
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.834.992.023	(859.648.139)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.233.258.637	2.008.861.883
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.155.672.063)	(1.392.765.004)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(9.972.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.556.285)	(3.434.891.153)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.185.553.645)	(2.592.472.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.850.985.726)	(11.495.356.450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.304.591.955)	(4.203.772.176)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.934.500	27.520.370.008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3.700.000.000	(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của			
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.914.412.467	1.522.837.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.316.755.012	15.839.435.607

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(2.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(9.047.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(9.047.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.534.230.714)	(4.703.420.843)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.451.520.902	11.411.864.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>4.917.290.188</u>	<u>6.708.443.749</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- * Tổng doanh thu bán hàng trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 3,699 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 25,85% so với 9 tháng đầu năm 2022. Tổng giá vốn trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 0,493 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 3,18% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ giảm doanh thu trong 9 tháng đầu năm 2023 cao hơn tốc độ giảm giá vốn dẫn đến lỗ gộp trong kỳ tăng mạnh. Lỗ gộp trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 3,206 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 278,1% so với kỳ trước.
Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng và giá bán ra của mù cao su RSS giảm mạnh. Sản lượng mù RSS bán ra trong kỳ đạt 282 tấn, giảm 26 tấn, tương ứng giảm 8,4% so với kỳ trước. Đồng thời, đơn giá bán bình quân của mù cao su RSS trong 9 tháng đầu năm 2023 cũng giảm theo tình hình thị trường chung, đạt 31,8 triệu VND/tấn, giảm 9,6 triệu VND/tấn, tương ứng tỷ lệ giảm 23,12% so với kỳ trước.
- * Tổng doanh thu tài chính trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 1,693 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 53,88% so với 9 tháng đầu năm 2022. Tổng chi phí trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 0,6 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 218,15% so với cùng kỳ năm trước. Mức độ tăng doanh thu trong 9 tháng đầu năm 2023 cao hơn mức độ tăng chi phí dẫn đến lãi tài chính trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 1,105 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 38,44% so với kỳ trước.
Nguyên nhân chủ yếu là do lãi suất ngân hàng tăng.
- * Tổng thu nhập khác trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 24,521 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 99,96% so với 9 tháng đầu năm 2022. Tổng chi phí trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 0,095 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lãi khác trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 24,616 tỷ VND so với kỳ trước.
Nguyên nhân chủ yếu là do chưa bán thanh lý được lô cao su già 60,98 ha

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Cuối kỳ Kỳ này căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ trước: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	105.643.476	131.628.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.811.646.712	5.019.892.771
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	7.300.000.000
	<u>4.917.290.188</u>	<u>12.451.520.902</u>

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/09/2023
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương				
Tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	2 tháng	4,75%/năm	2.000.000.000
				<u>2.000.000.000</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	84.800.000.000	-	88.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.800.000.000	-	88.500.000.000	-
	84.800.000.000	-	88.500.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/09/2023
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 7,0%/năm đến 8,4%/năm	17.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	7,8%/năm	8.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 7,3%/năm đến 9,0%/năm	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	12 tháng	Từ 8,2%/năm đến 9,0%/năm	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	7,7%/năm	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	12 tháng	9,1%/năm	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	Từ 9,0%/năm đến 10%/năm	15.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	8,8%/năm	10.000.000.000
				84.800.000.000



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(2.665.867.131)	23.750.000.000	(1.806.671.708)
	23.750.000.000	(2.665.867.131)	23.750.000.000	(1.806.671.708)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh BĐS

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	18.975.000	-	18.975.000	-
- CT TNHH BNM Việt Nam	66.960.000	-	66.960.000	-
- CTY TNHH thu phí tự động VETC	5.063.200	-	-	-
	90.998.200	-	85.935.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.138.616.439	-	1.310.832.328	-
- Phải thu BHXH	93.228.408	-	-	-
- Tạm ứng	384.000.000	-	-	-
	4.615.844.847	-	1.310.832.328	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	621.351.760	-	518.088.190	-
Công cụ, dụng cụ	36.687.146	-	34.256.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	865.827.336	-	1.743.340.744	-
Thành phẩm	30.137.466.390	(8.517.863.696)	33.289.373.567	(8.660.737.245)
	31.661.332.632	(8.517.863.696)	35.585.058.579	(8.660.737.245)

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trồng trà	1.046.677.674	1.046.677.674	-	-
Trồng xà cừ	42.056.250	42.056.250	-	-
	1.088.733.924	1.088.733.924	-	-

Ghi chú:

Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: trồng trà và xà cừ có thời gian dự toán trên 01 năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn ⁽¹⁾		1.749.299.001
Trồng cao su tại xã Xuân Tân và Xuân Định ⁽²⁾	4.589.189.642	4.162.774.550
Trồng tái canh cao su năm 2022 tại đội Xuân Lộc ⁽³⁾	4.493.940.124	3.890.605.543
Trồng tái canh cao su năm 2023 tại đội Xuân Lộc ⁽⁴⁾	1.388.508.373	56.156.482
	<u>10.471.638.139</u>	<u>9.858.835.576</u>

- (1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2016 với diện tích đất tái canh là 20,18 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 2,63 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và hoàn thành vào tháng 7 năm 2023;
- (2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh và xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2019 với diện tích đất tái canh là 58,91 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 5,036 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/9/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (3) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 tại xã Xuân Hưng, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 14,608 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/9/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- (4)
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 với diện tích đất tái canh là 43,45 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 6,759 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2029;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/9/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	64.857.488.441	84.559.726.801
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	1.691.789.392	1.691.789.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(229.627.111)	(229.627.111)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	66.319.650.722	86.021.889.082
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.336.961.266	1.409.401.335	5.695.254.429	685.593.923	34.845.233.310	52.972.444.263
- Khấu hao trong năm	359.646.688	42.723.025	38.698.517	11.355.260	658.073.110	1.110.496.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(127.838.976)	(127.838.976)
Số dư cuối kỳ	10.696.607.954	1.452.124.360	5.733.952.946	696.949.183	35.375.467.444	53.955.101.887
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.194.889.953	266.009.123	67.561.664	46.566.667	30.012.255.131	31.587.282.538
Tại ngày cuối kỳ	835.243.265	223.286.098	28.863.147	35.211.407	30.944.183.278	32.066.787.195

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.475.831.395 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	758.180.849	
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.708.963	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	338.782.251	
	1.155.672.063	0

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Thành	136.500.000	
	136.500.000	0

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**Báo cáo tài chính**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	198.971.687	347.010.944	222.272.369	-	323.710.262
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.459.874.325	-	-	15.556.285	1.475.430.610	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	70.044.897	187.673.266	256.828.762	-	889.401
Thuế Tài nguyên	-	349.440	8.515.850	10.884.300	2.019.010	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	118.316.588	-	1.840.351.632	-	-	1.722.035.044
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.467.112	16.467.112	-	-
	1.578.190.913	269.366.024	2.403.018.804	525.008.828	1.477.449.620	2.046.634.707

13 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	886.885.000
	50.000.000	886.885.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	13.361.645.613	188.361.645.613
Lãi trong kỳ trước		15.763.906.060	15.763.906.060
Chia cổ tức năm 2021		(9.047.500.000)	(9.047.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành		(312.600.000)	(312.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	175.000.000.000	15.765.451.673	190.765.451.673
Số dư đầu kỳ này	<u>175.000.000.000</u>	<u>8.940.744.803</u>	<u>183.940.744.803</u>
Lỗ trong kỳ	-	(6.360.379.609)	(6.360.379.609)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.435.000.000)	(3.435.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>175.000.000.000</u>	<u>(1.082.634.806)</u>	<u>173.917.365.194</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty là 3.663.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<u>100,00</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>175.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2023 VND	2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
1	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	898.855,30	Đến 15/10/2043
2	Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	201.788,10	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
4	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.251.752,10	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.498.541,10	Đến 15/10/2043
6	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	2.936.618,60	Đến 15/10/2043
7	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
8	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
9	Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Trồng cây lâu năm	1.185.967,80	Đến 20/04/2035

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán mũ RSS	8.970.300.000	12.744.000.000
Doanh thu bán mũ tạp	1.112.862.500	1.564.806.500
Doanh thu mì	527.473.440	
	10.610.635.940	14.308.806.500

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán mũ RSS	13.896.673.750	13.851.267.968
Giá vốn mũ tạp	1.027.767.500	1.449.012.000
Giá vốn bán mì	187.600.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(142.873.549)	161.285.630
	14.969.167.701	15.461.565.598

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.835.424.986	3.141.547.478
	4.835.424.986	3.141.547.478

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	9.972.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	859.195.423	260.110.115
	859.195.423	270.082.718

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	21.140.000	23.660.000
	21.140.000	23.660.000

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.731.315	737.379.412
Chi phí nhân công	3.364.659.374	3.550.749.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.555.600	389.007.000
Thuế, phí, lệ phí	166.040.516	40.167.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.619.256	238.048.411
Chi phí khác bằng tiền	946.589.823	1.567.686.543
	5.873.195.884	6.523.038.711

22 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		24.015.038.580
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	11.111.111	481.440.740
Tiền bồi thường cây cao su dự án nhà văn hóa Bảo Thị		36.400.000
Thu nhập khác	997	
	11.112.108	24.532.879.320

23 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	94.853.635	3.696
	94.853.635	3.696

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.360.379.609)	19.704.882.575
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.360.379.609)	19.704.882.575
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(10.252.867.645)	(7.699.457.809)
- Thu nhập từ hoạt động khác	3.892.488.036	27.404.340.384
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6.360.379.609)	19.704.882.575
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.940.976.515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	3.940.976.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.459.874.325)	3.434.891.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.556.285)	(3.434.891.153)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.475.430.610)	3.940.976.515

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng /2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.360.379.609)	15.763.906.060
Các khoản điều chỉnh		(3.663.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành		(3.663.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.360.379.609)	12.100.906.060
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(363)	691

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.535.100.606	4.250.226.443
Chi phí nhân công	10.697.030.797	12.402.339.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.496.600	1.620.415.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.213.303.002	3.060.661.909
Chi phí khác bằng tiền	1.509.759.468	1.174.427.983
18.065.690.473	18.065.690.473	22.508.070.347

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.917.290.188	-	12.451.520.902	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.615.844.847	-	1.310.832.328	-
Các khoản cho vay	84.800.000.000	-	88.500.000.000	-
	94.333.135.035	-	102.262.353.230	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	441.995.000	886.885.000
Chi phí phải trả	-	67.203.704
	441.995.000	954.088.704

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.917.290.188	-	-	4.917.290.188
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.615.844.847	-	-	4.615.844.847
Các khoản cho vay	84.800.000.000	-	-	84.800.000.000
	94.333.135.035	-	-	94.333.135.035
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.451.520.902	-	-	12.451.520.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.310.832.328	-	-	1.310.832.328
Các khoản cho vay	88.500.000.000	-	-	88.500.000.000
	102.262.353.230	-	-	102.262.353.230

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	441.995.000	-	-	441.995.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	441.995.000	-	-	441.995.000
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	886.885.000	-	-	886.885.000
Chi phí phải trả	67.203.704	-	-	67.203.704
	954.088.704	-	-	954.088.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty CP Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023)
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc, TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/1/2023)
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023)
Ông Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/1/2023 Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)

Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/1/2023)
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023)
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Bà Trần Thị Minh Ngân	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Bà Mai Minh Phương	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành	952.200.000	1.117.800.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	343.800.000	412.560.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm		365.040.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	304.200.000	
- Ông Nguyễn Văn Hùng	304.200.000	340.200.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	304.200.000	365.040.000
- Ông Phạm Nam Hưng	60.840.000	73.008.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	60.840.000	73.008.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm		73.008.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	60.840.000	
- Ông Nguyễn Cao Trí		73.008.000
- Ông Trần Hải Bình	27.040.000	
- Ông Hồ Quốc Minh		73.008.000
- Ông Nguyễn Cao Đức	33.800.000	
- Ông Hoàng Thanh Bách	60.840.000	
Thù lao của Ban kiểm soát	365.040.000	413.208.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	304.200.000	340.200.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	30.420.000	36.504.000
- Bà Trần Thị Minh Ngân	16.900.000	
- Bà Mai Minh Phương	13.520.000	36.504.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Người lập



Vũ Đức Thắng

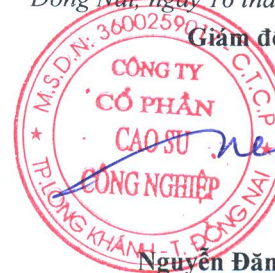
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn